HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
số: 21 /2020/NQ-HĐND	*Thành phố Cao Lãnh, ngày 10 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, giai đoạn 2021 – 2025 (lần 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua phương án lập kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 do tỉnh quản lý và phân bổ (lần 2),

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân Thành phố về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, giai đoạn 2021 – 2025 (lần 2); Báo cáo thẩm tra số:17/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 (lần 2) của Thành phố như sau:

Danh mục công trình đầu tư công trung hạn 05 năm 2021 – 2025 được phân thành 02 phần: (i) Công trình, dự án giai đoạn 2016 – 2020 chuyển tiếp sang; (ii) Công trình, dự án khởi công mới giai đoạn 2021 – 2025.

1. Công trình, dự án giai đoạn 2016 – 2020 chuyển tiếp sang là 68 công trình. Tổng nhu cầu về vốn là 900,958 tỷ đồng. Trong đó:

- Lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật (41 công trình) : 407,342 tỷ đồng;
- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ (02 công trình) : 12,742 tỷ đồng;
- Lĩnh vực giáo dục (12 công trình) : 219,574 tỷ đồng;

- Trụ sở cơ quan QLNN (06 công trình) : 36,8 tỷ đồng;
- Lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao (01 công trình) : 1,5 tỷ đồng;
- Khắc phục sạt lỡ (02 công trình) : 22,5 tỷ đồng;
- Các khu dân cư (04 công trình) : 200,5 tỷ đồng;

2. Công trình, dự án giai đoạn 2021 – 2025 là 174 công trình. Tổng nhu cầu vốn là 11.774,410 tỷ đồng; tăng 15 công trình, dự án và 83,45 tỷ đồng so với thông qua (lần 1). Trong đó:

- Lĩnh vực vốn quy hoạch: 03 tỷ đồng.
- Lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật (82 công trình): 3.950,792 tỷ đồng;
- Lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi (05 công trình) : 183,404 tỷ đồng;
- Lĩnh vực cấp nước sạch (07 công trình) : 3,036 tỷ đồng;
- Lĩnh vực cấp điện (06 công trình) : 5,77 tỷ đồng;
- Lĩnh vực giáo dục (29 công trình) : 384,623 tỷ đồng;
- Trụ sở cơ quan QLNN (05 công trình) : 44,7 tỷ đồng;
- Lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao (19 công trình) : 55,563 tỷ đồng;
- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ (07 công trình) : 1.768,682 tỷ đồng;
- Cụm tiểu thủ công nghiệp (01 công trình) : 700 tỷ đồng;
- Các khu dân cư (12 công trình) : 4.674,760 tỷ đồng.

3. Phân chia theo nguồn vốn: 12.675,368 tỷđồng.

Trong đó:

- Chương trình MTQG xây dựng NTM. 22,490 tỷ đồng.
- Ngân sách Tỉnh hỗ trợ. 1.256,770 tỷ đồng.
- Vốn xây dựng cơ bản tập trung. 835,154 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất. 1.075,865 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp xã, phường. 0,200 tỷ đồng.
- Vốn vay/nguồn cải cách tiền lương. 710,300 tỷ đồng.
- Chưa đưa vào cân đối ngân sách. 465,126 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước. 8.309,463 tỷ đồng.

(Chi tiết phụ lục danh mục kèm theo)

Điều 2. Khả năng huy động các nguồn đầu tư giai đoạn 2021 – 2025

Khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 3.290,60 tỷ đồng, cụ thể:

1. Các nguồn vốn Trung ương và Tỉnh hỗ trợ:

- Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM: 22,49 tỷ đồng;

- Ngân sách Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu: 1.256,77 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn ngân sách Thành phố:

2.1. Nguồn ngân sách tập trung và nguồn thu tiền sử dụng đất.

a. Nguồn ngân sách tập trung:

Nguồn vốn ngân sách tập trung được Tỉnh phân bổ cho ngân sách Thành phố năm 2020 là 116,5 tỷ đồng. Dự kiến nguồn vốn ngân sách tập trung cho giai đoạn 2021-2025 là 782,370 tỷ đồng (mỗi năm tăng thêm 10%).

b. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025 dự kiến là 810 tỷ đồng.

Nguồn thu tiền sử dụng đất hàng năm trên địa bàn thành phố (kể cả thu nợ tiền sử dụng đất) dự kiến là 100 tỷ đồng/năm, ngoài ra được Ủy ban nhân dân Tỉnh thống nhất giao cho Thành phố quản lý và khai thác theo quy định đối với các khu đất sau:

- Khu đất bến xe khách (cũ) phường 2, thành phố Cao Lãnh.

- Trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn và shophouse Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh (khu đất Công ty CP XD Công trình giao thông Đồng Tháp).

- Khu phức hợp khách sạn, trung tâm hội nghị, trung tâm thương mại và căn hộ chung cư tại thành phố Cao Lãnh (khu đất Công viên Ngô Thời Nhậm).

Các khu đất trên dự kiến thu tiền sử dụng đất trong năm 2021 và 2022, với số tiền ước tính là 310 tỷ đồng, phần tiền thu được bố trí đầu tư xây dựng Chợ Cao Lãnh.

2.2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng các khu dân cư trên địa bàn Thành phố là 710,3 tỷ đồng. Mục tiêu nhằm bố trí tái định cư ổn định chỗ ở cho các hộ giải tỏa thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn Thành phố, dự kiến từ các nguồn vốn.

- Tạm ứng từ nguồn cải cách tiền lương 250,0 tỷ đồng.

- Vay từ Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh là 460,3 tỷ đồng.

Phương án hoàn trả: Khi đầu tư xây dựng hoàn thành các Khu dân cư, sử dụng từ nguồn bố trí nền tái định cư để hoàn lại nguồn cải cách tiền lương và nguồn vốn vay.

2.3. Chưa đưa vào cân đối ngân sách là 465,126 tỷ đồng. Hàng năm ngân sách Thành phố cân đối được từ nguồn tăng thu sẽ bố trí nguồn vốn thực hiện đầu tư.

2.4. Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước là 8.309,463 tỷ đồng. Đây là những dự án có sử dụng quỹ đất tạo nguồn thu sinh lợi cho nhà đầu tư, thành phố Cao Lãnh lựa chọn hình thức nhà đầu tư dự án có sử dụng quỹ đất.

Điều 3. Giao cho UBND Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với HĐND Thành phố.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh khóa VIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3, Điều 4;
- TT/HĐND, UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- Sở KH & ĐT, Sở Tài chính Tỉnh;
- TT/TU, UBMTTQVN Thành phố;
- UBKT Thành ủy;
- Các phòng, ban, ngành và Tổ chức chính trị - xã hội TP;
- TT/HĐND, UNND xã, phường;
- LĐVP, CVNC;
- Trang TTĐT Thành phố;
- Lưu: VT, KT-XH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TP.CAO LÃNH T.ĐỒNG THÁP

Phan Văn Thương

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Trong cân đối nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07/8/ 2020 củaHội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
1	2	3	4	6	7	8=(9..17)	9	10	11	12	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG = I+II				13.893.872	12.591.918	22.490	1.256.770	824.954	1.002.615	200	710.300	465.126	8.309.463
I	**CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**				1.074.316	900.958	-	228.374	108.464	363.620	-	200.500	-	-
A.	**Lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật**				**554.100**	**407.342**	-	-	**56.464**	**350.878**	-	-	-	-
1	Nâng cấp các tuyến đường thuộc Khu 500 căn	Mỹ Phú	Ban QLDA&PTQĐ		13.900	8.400			8.400					
2	Nâng cấp các tuyến đường thuộc Khu dân cư Rạch Chanh	Mỹ Trà	"		10.658	6.200			6.200					
3	Nâng cấp các tuyến đường thuộc địa phận phường Mỹ Phú	Mỹ Phú	"		14.800	7.800			7.800					
4	Hoàn thiện hạ tầng đường Bà Triệu Khu dân cư Phường 3	Phường 3	"		5.000	4.000			4.000					
5	Mở rộng đường Mai Văn Khải (đoạn cầu UBND đến Cống Bộ Từ) kể cả cầu Ba Sao	Mỹ Tân	"		33.504	25.504			25.504					
6	Đường Lê Văn Tám (đoạn nối với đường Trần Hưng Đạo	Phường 1	"		4.560	4.560			4.560					
7	Đối ứng vốn tỉnh Đường Lê Đại Hành GĐ3 (đoạn từ Phù Đổng- QL 30)	Mỹ Phú	"		79.557	32.557				32.557				
8	Đối ứng vốn tỉnh Mở rộng đường Phạm Hữu Lầu (từ Cầu Cái tôm-cầu Tân Việt Hòa)	Tịnh Thới	"		82.473	28.673				28.673				
9	Vỉa hè đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Cầu Đúc đến Bưu điện Đồng Tháp).	Phường 1-2	"		4.818	4.818				4.818				

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
10	Mở rộng đường Phan Văn Đời	Mỹ trà	"		766	766				766				
11	Nâng cấp các tuyến đường thuộc địa phận phường 1, phường Mỹ Phú, phường Hòa Thuận	TPCL	"		12.953	12.953				12.953				
12	Nâng cấp các tuyến đường thuộc địa phận phường 2, phường 4	TPCL	"		13.559	13.559				13.559				
13	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Trường Cao đẳng cộng đồng (Đường số 1, đường số 3, đường số 5)	Hòa Thuận	"		4.000	4.000				4.000				
14	Nâng cấp mặt đường Phù Đổng (Lê Duẩn - Điện Biên Phủ)	Mỹ Phú	"		2.000	2.000				2.000				
15	Khắc phục sạt lở đường Lia 13, tổ 10. khóm 1	Phường 11	"		2.400	2.400				2.400				
16	Kè lộ Hòa Tây	TT Tây	"		2.500	2.500				2.500				
17	Vỉa hè, cống thoát nước đường Lê Duẩn	Mỹ Phú	"		4.600	4.600				4.600				
18	Đường số 12 (cặp hông nghĩa trang liệt sĩ Tỉnh)	Mỹ Phú	"		10.952	10.952				10.952				
19	Cầu Đỗ Công Tường	Phườn 2-Phường 4	"		7.000	7.000				7.000				
20	Đường Dương Văn Hòa (Đoạn Đặng Văn Bình - Nguyễn Quang Diêu)	Phường 1	"		1.780	1.780				1.780				
21	Đường Cặp hông Sở Lao động TB&XH (Đường 30/4 - cuối đường)	Phường 1	"		700	700				700				
22	Hoàn thiện các hạng mục của dự án nâng cấp Đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long- Tiểu dự án thành phố Cao Lãnh còn lại sau khi đóng dự án	TPCL	"		5.000	5.000				5.000				
23	Đường Tân Việt Hòa (đoạn từ cầu Rạch Miễu đến UBND xã Tịnh Thới)	Tịnh Thới	"		34.269	14.269				14.269				
24	Đường giáp Phường 6 - nhà Chín Bự (cầu rạch Cá Chốt)	Phường 6	"		3.420	3.420				3.420				

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025									
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
25	Đường Võ Văn Tần (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	Phường 2	"		2.000	2.000				2.000				
26	Cầu Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phường 4	"		14.000	14.000				14.000				
27	San lấp rạch mở rộng đường Tắc Thầy Cai (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến QL30, bao gồm lắp đặt cống thoát nước)	Mỹ Phú	"		12.600	12.600				12.600				
28	Đường từ ngã ba vườn ông Huề - cầu Bà Vại	Mỹ Trà	"		3.019	3.019				3.019				
29	Vỉa hè, cống thoát nước đường Nguyễn Thái Học (đoạn cầu Y tế - cầu Cái Tôm trong)	Phường 4	"		3.039	3.039				3.039				
30	Ba tuyến đường xung quanh Trường Nguyễn Chí Thanh	Hòa Thuận	"		14.829	14.829				14.829				
31	Cầu và đường vào UBND xã Mỹ Ngãi	Mỹ Ngãi	"		12.744	12.744				12.744				
32	Bồi thường Khu dân cư khóm 3, phường 1 (các con hộ ông Nguyễn Văn Quốc)	Phường 1	"		22.500	22.500				22.500				
33	Chỉnh trang hẽm sau đường Nguyễn Văn Trỗi	Phường 2	"		4.010	4.010				4.010				
34	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Lê	Phường 1	"		5.500	5.500				5.500				
35	Đường Tổ 34	Phường 11	"		1.644	1.644				1.644				
36	Đường Thống Linh	Phường 11	"		3.145	3.145				3.145				
37	Cống Ngộ Thời Nhậm	Phường 1	"		21.267	21.267				21.267				
38	Cầu Bà Vại	Mỹ Tân	"		14.220	14.220				14.220				
39	Cầu đình bằng lăng		"		1.930	1.930				1.930				
40	Cầu Ngộ Thì Nhậm (đền bù)	Phường 1	"		59.467	59.467				59.467				
41	Cầu Bà học trong (đi khu DC)		"		3.017	3.017				3.017				
B	**Thương mại - dịch vụ**				**12.742**	**12.742**	-	-	-	**12.742**	-	-	-	-
42	Chợ Bình Trị	Mỹ Tân	"		5.000	5.000				5.000				

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025									
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
43	Xây dựng mái che chợ nông sản Trần Quốc Toản	Phường 11	"		7.742	7.742				7.742				
C	**Lĩnh vực Giáo dục**				**219.574**	**219.574**	-	**219.574**	-	-	-	-	-	-
44	Trường MN Hòa An 4	Hòa An	"		16.108	16.108		16.108						
45	Trường MN Tịnh Thới 4 (GĐ 2)	Tịnh Thới	"		14.941	14.941		14.941						
46	Trường TH Trưng Vương - điểm phụ	Phường 11	"		11.000	11.000		11.000						
47	Trường THCS Kim Hồng	Phường 3	"		80.089	80.089		80.089						
48	Trường THCS Nguyễn Tú (GĐ 2)	Mỹ Trà	"		8.514	8.514		8.514						
49	Trường TH Phạm Ngũ Lão (giai đoạn 2)	Tịnh Thới	"		14.976	14.976		14.976						
50	Trường TH Mỹ Trà (giai đoạn 2)	Mỹ Trà	"		11.693	11.693		11.693						
51	Trường TH Mỹ Tân (giai đoạn 2)	Mỹ Tân	"		10.224	10.224		10.224						
52	Trường TH Tân Thuận Tây (giai đoạn 2)	TT tây	"		10.368	10.368		10.368						
53	Trường THCS Trần Đại Nghĩa (giai đoạn 2)	Phường 11	"		13.991	13.991		13.991						
54	Trường Mầm non Bình Minh	Phường 11	"		19.170	19.170		19.170						
55	Trường MN Mỹ Phú (Gđ 2)	Mỹ Phú	"		8.500	8.500		8.500						
D	**Trụ sở cơ quan QLNN**				**49.900**	**36.800**	-	**8.800**	**28.000**	-	-	-	-	-
56	Trụ UBND xã Tân Thuận Tây	TT Tây	"		8.315	5.000			5.000					
57	Trụ sở UBND xã Mỹ Ngãi	Mỹ Ngãi	"		8.000	3.000		3.000						
58	Trụ sở làm việc Ban CHQS và Công An Xã Mỹ Ngãi	Mỹ Ngãi	"		3.668	1.800		1.800						
59	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng Mỹ Ngãi	Mỹ Ngãi	"		6.917	4.000		4.000						
60	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng Phường 3	Phường 3	"		8.000	8.000			8.000					
61	Trụ sở làm việc mặt trận Tổ Quốc, các tổ chức chính trị xã hội và quần chúng TPCL	Phường 4	"		15.000	15.000			15.000					
E	**Lĩnh vực Văn hóa - Thông tin - Thể thao**				**3.000**	**1.500**	-	-	**1.500**	-	-	-	-	-
62	Sân bóng đá xã Mỹ Tân - Giai đoạn 2 xây dựng mặt sân	Mỹ Tân	"		3.000	1.500			1.500					
F	**Khắc phục sạt lở**				**22.500**	**22.500**	-	-	**22.500**	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025									
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
63	Khắc phục sạt lở đường nhựa khóm 3 (đường Kinh Mới)	Phường 11	"		12.500	12.500			12.500					
64	Khắc phục sạt lỡ đường Trần Văn Năng	Phường 11	"		10.000	10.000			10.000					
G	**Tái định cư**				**212.500**	**200.500**	-	-	-	-	-	**200.500**	-	-
65	Khu Tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Nâng cấp tuyến đê bao chống sạt lở, xây dựng các hệ thống cống dọc sông Tiền.	Phường 6	"		30.000	20.000						20.000		
66	Khu dân cư Đông Bình, xã Hoà An	Hòa An	"		80.000	79.000						79.000		
67	Khu Tái định cư Phường 4 - Hoà An	Phường 4, Hòa An	"		80.000	79.000						79.000		
68	Khu tái định định cư khóm 3, phường 1	Phường 1	"		22.500	22.500						22.500		
II	**CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**				**12.819.556**	**11.690.960**	**22.490**	**1.028.396**	**716.490**	**638.995**	**200**	**509.800**	**465.126**	**8.309.463**
A.	**Lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật**				**4.249.533**	**3.878.742**	**22.490**	**250.000**	**444.760**	**310.813**	**200**	-	**465.126**	**2.385.353**
1	Cầu Đỗ Công Tường	Phường 2 - Phường 4	"	BTCT tải trọng H= tấn	22.000	20.000				20.000				
2	Đường Nguyễn Văn Tre		"	MCN ĐƯỜNG (9-14-9), mặt thảm nhựa và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến										
2.1	- Đoạn Bà Vại - Đường tránh QL 30	Mỹ Trà		Chiều dài khoảng L= 1,267 km	127.105	115.550								115.550
2.2	- Đoạn đường Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	Hòa Thuận		Chiều dài khoảng L= 0,467 km	46.849	42.590								42.590
2.3	- Đoạn Khu dân cư CĐCĐ - Đường Vành Đai Tây	Hòa An		Chiều dài khoảng L= 0,7km	70.224	63.840								63.840
2.4	- Đoạn đường Vành Đai Tây - Đ. Ven Sông Tiền	Hòa An	"	Chiều dài khoảng L= 2,50 km	250.800	228.000								228.000

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
3	Đường Nguyễn Thị Lựu (Đoạn từ Khu dân cư Phường 4-Hòa An đến bến phà Hòa An-Tân Thuận Đông).	Hòa An	"	MCN ĐƯỜNG: (4-10,5-4m) chiều dài khoảng L=2,2m; thảm BTNN và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	127.595	101.947		86.722		15.225				
4	Đường Vành đai Tây (từ Bến Đò - Cụm dân cư Xẻo Bèo - Lộ Hòa Đông - Đường Ven sông Tiền)	Hòa An	"	MCN: (5,0m-16,0m-5,0m) dài khoảng L= 8,8 Km, Nền rộng 26m, Mặt thảm nhựa rộng 16m và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	717.288	652.080								652.080
5	Đường Bình Trị (QL 30 - đường Ven Sông Tiền)	Hòa an, Tân Thuận Tây	"	MCN (5,0m-14,0m-5,0m) dài khoảng L= 4,4 Km, Nền rộng 24m, Mặt thảm nhựa rộng 14m và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	331.056	300.960								300.960
6	Đường Trục giữa Mỹ Tân (cầu Kênh Cụt - đường Nguyễn Chí Thanh - đường N 8)	Mỹ Tân - Phường 11	"	(MCN ĐƯỜNG: 6m-11m-6m-11m-6m, tổng=40m; chiều dài khoảng L=2.790m; thảm BTNN và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	349.866	324.296			50.000	96.236			178.060	
7	Đường Duy Tân nối dài (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Văn Tre nối dài); cầu Duy Tân	Mỹ Phú - Mỹ Trà	"	Nền rộng 33m, mặt rộng 22m; L=1,1km; mặt đường thảm nhựa và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	144.620	144.620		71.652						72.968
8	Mở rộng đường Quãng Khánh (từ Cầu Quãng Khánh - Nghĩa địa nhân dân)	Xã Mỹ Trà	"	(MCN đường: 4m-7,5m-4m, L=1.250; thảm BTNN và hạ tầng trên tuyến	60.720	55.200			55.200					
9	Đường Tân Việt Hòa (UBND xã - Bến đò Doi Me)	Xã Tịnh Thới	"	MCN ĐƯỜNG:3m-7m-3m; L=1.910m; thảm BTNN, HT cống thoát nước, chiếu sáng và cây xanh, tải trọng trục 10T	34.638	34.638		34.638						

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
10	Mở rộng đường Song Hành (Đoạn từ nút giao Tân Việt Hòa - đường ven Sông Tiền)	Tịnh Thới	"	MCN đường: 5m-16m-5m; L=1.850m; thảm BTNN, HT cống thoát nước, chiếu sáng và cây xanh, tải trọng trục 10T	36.988	36.988		36.988						
11	Mở rộng đường Ngô Quyền	Phường 3	"	MCN (4,0m-7,5m-4,0m) dài khoảng L= 2,3 Km, Nền rộng 15,5m, Mặt thảm nhựa rộng 7,5m và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	55.787	50.715							50.715	
12	Đường Cách Mạng tháng 8 nối dài (đoạn từ cầu Ông Cân đến đường Kênh Ngang)	Phường 3	"	MCN (4,0m-7,0m-4,0m) dài khoảng L= 2,5 Km Nền rộng 15m, Mặt thảm nhựa rộng7m và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	86.625	78.760			78.760					
13	Đường Đ4 (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu - Đường vành Đai) và Đường Đ31 và Đ34 đấu nối vào đường Đ4	Phường 6	"	Nền rộng 30m, mặt thảm nhựa rộng 15m; L=1,1km; và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	103.455	94.050								94.050
14	Đường hậu Tỉnh đội (từ chợ Tân Tịch đến giáp đường nhựa Tân Việt Hòa)	Phường 6	"	Nền rộng 15m, mặt láng nhựa rộng 7m; L=1,5km	51.975	47.250							47.250	
15	Đường D40 từ Trường TH Phan Chu Trinh - đường Dal	Phường 6	"	Nền rộng 20m, mặt láng nhựa rộng 12m; L=0,8km, và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	50.160	45.600				45.600				
16	Đường Nguyễn Thái Học nối dài	Phường 6	"	Nền rộng 20m, mặt láng nhựa rộng 12m; L=0,4km, và hạ tầng kỹ thuật trên tuyến	22.800	22.800			22.800					
17	Đường N16	Xã Tân Thuận Đông	"	MCĐ:5-14-5, dài khoảng L=7,9km, mặt nhựa và hạ tầng trên tuyến	594.396	540.360								540.360
18	Đường cống Hồ Chúa Cang qua bến đò Mỹ An Hưng B	T.T.Đông	"	Nền rộng 5-14-5m, mặt đường nhựa rộng 14m; L=2,3km và hạ tầng trên tuyến	136.502	124.093			124.093					

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
19	Đường Đ9	Xã Tân Thuận Đông	"	MCĐ:4-7,5-4, dài khoảng L=0,715km, mặt nhựa và hạ tầng trên tuyến	34.760	31.600								31.600
20	Đường N17	Xã Tân Thuận Đông	"	MCĐ:4-7,5-4, dài khoảng L=3,606km, mặt nhựa và hạ tầng trên tuyến	176.000	160.000								160.000
21	Đường 16 (đoạn từ QL 30 đến Đường Lê Đại Hành)	Mỹ Phú	"	Nền rộng 22m, mặt nhựa 12m, dài khoảng 0,72Km và hạ tầng trên tuyến	51.728	47.025								47.025
22	Đường 40 (đoạn từ Đ. Phù Đổng - Đ. Tắc Thầy Cai)	Mỹ Phú	"	Nền rộng 17m, mặt nhựa 9m, dài khoảng 0,72 Km và hạ tầng trên tuyến	39.963	36.330								36.330
23	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Rạch Gia	Mỹ Phú	"	SLMB và đầu tư hạ tầng kỹ thuật, diện tích khoảng 0,5 ha	3.300	3.000				3.000				
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Nguyễn Trãi - Ngô Quyền)	Phường 2	"	L=630m. Mặt nhựa và hạ tầng trên tuyến	14.726	13.388							13.388	
25	Đường cặp hông Ngân hàng ngoại thương (02 tuyến)	Phường 1	"	Mặt đường rộng 6m, láng nhựa và hạ tầng trên tuyến	5.500	5.000							5.000	
26	Đường cặp hông Sở Giáo dục và Đào tạo	Phường 1	"	Đan BTCT rộng 3,5m; L=0,04km	220	200					200			
27	Đường Xếp Lá (bờ Bắc)	Hòa Thuận	"	Nền rộng 6m, mặt đan BTCT rộng 3,5m; L=2,0km và hoa viên	8.385	7.623				7.623				
28	Đường rạch Bà Phàn (Đường Huỳnh Thúc Kháng - Hòa Tây)	Hòa Thuận	"	Nền rộng 6m, mặt đan BTCT rộng 3,5m; L=2,0km	6.600	6.000							6.000	
29	Đường khóm 3, khóm 4 (đoạn từ QL30 đến cầu ngã Ba)	Phường 11	"	Láng nhựa rộng 3,5m; L=2,4km	9.152	8.320				8.320				
30	Nâng cấp đường Cái Sao (từ đường Bình Trị - đường Kinh Mới)	Phường 11	"	Mở rộng mặt đường 3-5-3 trên tuyến có Cầu Ngã Ba, L=2 km	10.890	9.900							9.900	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025									
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
31	Nâng cấp đường tổ 27, khóm 4 (mặt đường)	Phường 11	"	Mặt láng rộng 3,5m; L=0,5km	1.903	1.730			1.730					
32	Cầu Rạch Chanh	Mỹ Phú, Mỹ Trà	"	BTCT, tải trọng H= tấn	18.000	16.364				16.364				
33	Cầu rạch Long Sung	Tịnh Thới	"	BTCT tải trọng H=6 tấn	3.300	3.000							3.000	
34	Cầu vàm Khém Bần	Tịnh Thới	"	BTCT tải trọng H=6 tấn	3.300	3.000							3.000	
35	Nâng cấp đường Long Sa – Cầu Long Hồi	Tịnh Thới	"	HT: Nền rộng 6m, mặt láng nhựa rộng 3,5m; NC Nền rộng 10m, mặt láng nhựa rộng 7,5m, L=2,4km	9.130	8.300							8.300	
36	Mở rộng, nâng cấp đường từ cầu UBND xã – đuôi Huyền Vũ	Tịnh Thới	"	HT: Nền rộng 6m, mặt láng nhựa rộng 3,5m; NC Nền rộng 10m, mặt láng nhựa rộng 7,0m; L=3,7km	14.102	12.820							12.820	
37	Nâng cấp đường, cầu Sông Tiên - bến đò qua Phường 3	Tịnh Thới	"	HT: Nền rộng 6m, mặt láng nhựa rộng 3,5m; NC Nền rộng 10m, mặt láng nhựa rộng 7,0m; L=1,0km	3.817	3.470							3.470	
38	Đường từ cống kênh Ranh đến đất Ông Hậu	T.T.Tây	"	Nền rộng 6m, mặt đan BTCT rộng 3m; L=1,8km	6.534	5.940	5.940							
39	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Hữu Kiến (đoạn từ ngã ba chợ Tân Thuận cũ - bến đò Mỹ Hiệp)	T.T.Tây	"	Nền rộng 9m, mặt láng nhựa rộng 7m; L=2,5km	51.975	47.250			47.250					
40	Đường từ cầu Quãng Khánh - Đập đá	Mỹ Trà	"	Mở rộng mặt BTCT hiện trạng rộng 3,0m lên 5,5m; L=3 km, láng nhựa	1.650	1.500			1.500					
41	Đường từ cầu Ông Phúc - cầu Mương Khai	Mỹ Trà	"	Mở rộng đan hiện trạng BTCT rộng 2,5m lên rộng 5,5m; L=1,1km, Láng nhựa	1.100	1.000			1.000					

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025									
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
42	Đường Nguyễn Văn Sớm (Từ cống Ông Sủng - Sáu Của)	Mỹ Trà	"	Nền rộng 6m, mặt rộng 3,5m; L=1,6km	6.050	5.500			5.500					
43	Đường Nguyễn Văn Dành (Đường rạch Bà Mụ) từ cầu rạch Vông - Nguyễn Văn Dình	Mỹ Trà	"	Nền rộng 5, mặt đan BTCT rộng 3m; L=0,8km	2.618	2.380	2.380							
44	Mở rộng, nâng cấp tuyến Út Lợi đến Năm Bé	Mỹ Trà	"	Mặt láng nhựa 5,5m, dài khoảng 0,4 km	2.420	2.200							2.200	
45	Đường Ông Hoành nối dài (từ cầu Ông Hoành đến Lê Đại Hành)	Mỹ Trà	"	Nền 5m, mặt đan rộng 3,5m dài 1,3 km	4.950	4.500							4.500	
46	Đường Mai Văn Khải (Cống Bộ Từ - Trần Văn Năng)	Mỹ Tân - Mỹ Ngãi	"	Nền rộng 6 m, mặt láng nhựa rộng 5m; L=6,2km	33.770	30.700					-		30.700	
47	Đường từ Cầu Ông Chim ngoài - Ông Chim trong	Mỹ Tân	"	Nền rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m; L=0,6km	2.420	2.200							2.200	
48	Đường Ông Đen (đoạn từ cầu Ông Đen - đường tránh QL 30)	Mỹ Tân	"	Nền rộng 6m, mặt đan BTCT rộng 3,5m; L=2,5km	9.537	8.670	8.670							
49	Đường Rạch Dầu - Khách Nhì (bờ Nam - mặt đường)	Mỹ Ngãi	"	Nền rộng 6m, mặt láng nhựa rộng 3,5m; L=2,6km	5.390	4.900				4.900				
50	Cầu Rạch Dầu	Mỹ Ngãi	"	Trục đơn tải trọng 6 tấn	5.569	5.063							5.063	
51	Đường cả Xáng (đoạn Cầu Cả Xáng đến Cầu Cả Cái)	Mỹ Ngãi	"	Nền rộng 6m, mặt láng nhựa rộng 3,5m; L=1,2km	4.565	4.150			4.150					
52	Đường từ cầu Cả Xáng - cầu Cả Xáng 2 (bờ Nam - mặt đường)	Mỹ Ngãi	"	Nền rộng 6m, mặt đan BTCT rộng 3,5m; L=1,8km	3.740	3.400			3.400					
53	Đường Rạch Dầu - Khách Nhì (bờ Bắc - mặt đường)	Mỹ Ngãi	"	Nền rộng 6m, mặt đan BTCT rộng 3,5m; L=2,6km	5.500	5.500	5.500							
54	Đường từ cầu Cả Cái đến kênh Vạn Thọ	Mỹ Ngãi	"	Nền rộng 6m, mặt đan BTCT rộng 3,5m; L=2,7km	9.900	9.000							9.000	
55	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ UBND xã Mỹ Ngãi đến Cầu Cả Cái)	Xã Mỹ Ngãi	"	Mở rộng nền rộng 18,5m, mặt láng nhựa rộng 10,5m; L=1,5km	27.500	25.000				25.000				

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025									
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
56	Đường Nguyễn Công Trứ (Phạm Hữu Lầu - Cầu Cái Tôm trong)	Phường 4	"	Nền rộng 10 m, mặt thảm nhựa rộng 5,5m; L=600m, hạ tầng kỹ thuật	13.200	12.000			12.000					
57	Đường Bùi Văn Kén (đoạn từ Đ. Trần Thị Nhượng - Đ. Đinh Bộ Lĩnh)	Phường 4	"	Nền rộng 11m, mặt đường nhựa rộng 5m và hạ tầng trên tuyến, dài khoảng L=0,21 Km	7.260	6.600				6.600				
58	Đường số 10 thuộc HTKT mở rộng Khu di tích Lăng cụ Nguyễn Sinh Sắc (đoạn còn lại)	Phường 4	"	Nền rộng 17m, mặt đường nhựa rộng 9m và hạ tầng trên tuyến, dài khoảng L=0,09 Km	3.960	3.600				3.600				
59	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Trạm Khuyến Nông cũ	Phường 4	"	Hạ tầng kỹ thuật rông khoảng 0,13 Ha (Bao gồm BT)	8.030	7.300				7.300				
60	Đường Cao Thắng (đoạn từ Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học)	Phường 4	"	Nền rộng 13m, mặt đường nhựa rộng 7,5m và hạ tầng trên tuyến, dài khoảng L=0,6 Km	18.018	16.830							16.830	
61	Đường Trần Hữu Trang (đoạn từ Phạm Hữu Lầu - Lộ Hòa Đông)	Phường 4	"	Nền rộng 15,5m, mặt đường nhựa rộng 7,5m và hạ tầng trên tuyến, dài khoảng L=1,3 Km	18.018	16.830							16.830	
62	Nâng cấp đường An Nhơn (Phạm Hữu Lầu - cuối tuyến)	Phường 6	"	HT cống thoát nước, vỉa hè, chiếu sáng L= 1,0 Km	11.000	10.000							10.000	
63	Nâng cấp đường Điện Biên Phủ (đường tránh QL 30 - Cầu Ông Hoành)	Xã Mỹ Trà	"	Nâng cấp mặt đường nhựa và hạ tầng kỹ thuật L= 1,4 Km	14.900	13.545				13.545				
64	Nâng cấp, cải tạo Vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn Phường 2	Phường 2	"	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật, L= 3,0km	9.240	8.400							8.400	
65	Nâng cấp, cải tạo Vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn Phường 1	Phường 1	"	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật , L=4km	12.320	11.200							11.200	
66	Vỉa hè đường Nguyễn Trãi	Phường 3	"	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật, L=1 Km	3.080	2.800							2.800	
67	Vỉa hè QL 30 (đoạn chợ Trần Quốc Toản đến giáp Trung đoàn BB9)	Phường 11	"	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật, L=1,2Km	4.950	4.500							4.500	
68	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn	TPCL	"		27.500	25.000				25.000				

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
69	Cống và đường vào cống Tòng Sơn	Tân Thuận Đông	"	BTCT	2.200	2.200			2.200					
70	Mở rộng Đường Lê Văn Cử		"			-								
70.1	Đoạn đường Nguyễn Thị Lựu đến Đường Hòa Đông	P. Hòa Thuận	"	Mặt đường 5m, dài khoảng L=0,4 Km và hạ tầng trên tuyến	4.180	3.800				3.800				
70.2	Đoạn đường Hòa Đông đến Đường Võ Văn Trị	P. Hòa Thuận	"	Mặt đường 5m, dài khoảng L=0,4 Km và hạ tầng trên tuyến	9.570	8.700				8.700				
70.3	Đoạn đường Võ Văn Trị đến Đường Lộ Hòa Tây			Mặt đường 5m, dài khoảng L=1,1Km và hạ tầng trên tuyến	11.696	10.633			10.633	-				
71	Chiếu sáng, cây xanh đô thị	TPCL	"		41.078	37.344		20.000	17.344					
72	Hoa viên cặp UBND Phường Hoà Thuận	P. Hòa Thuận	"	Diện tích khoảng 3,500 m2	7.920	7.200			7.200					
B	**Lĩnh vực Nông nghiệp - Thủy lợi**				**201.744**	**183.404**	-	**150.000**	**33.404**	-	-	-	-	-
73	Nạo vét sông Cái Sao Thượng	Phường 3, Mỹ Phú, Mỹ Tân	"	L=15km	88.000	80.000		80.000						
74	Nạo vét sông Cao Lãnh (giai đoạn 2)	Các xã, phường cặp Sông	"	L=12,5km	77.000	70.000		70.000						
75	Nạo vét các Rạch trên địa bàn TP	TPCL	"	Tổng chiều dài khoảng 37,195Km	6.160	5.600			5.600					
76	Kè đường Lê Duẫn nối dài (kè hiện hữu đường số 2)	Mỹ Phú	"	BTCT, dường dạo, chiều dài khoảng L = 160	14.414	13.104			13.104					
77	Kè sông Hổ Cứ (Đoạn kè Hiện hữu Lộ Hòa Đông- Kè hiện hữu sông Hổ Cứ)	Hòa An	"	BTCT, đường dạo, chiều dài khoảng L = 210	16.170	14.700			14.700					
C	**Lĩnh vực Cấp nước sạch**				**3.252**	**3.036**	-	-	**3.036**	-	-	-	-	-
78	HT cấp nước xã Hòa an	Hòa An	"	Khoảng L=4,4km	880	880			880					

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
79	HT nước sạch xã Mỹ Ngãi	Mỹ Ngãi	"	Khoảng L=3,5km	770	700			700					
80	HT nước sạch xã Tân Thuận Tây	TT Tây	"	Khoảng L=4,2km	924	840			840					
81	HT nước sạch xã Tịnh Thới	Tịnh Thới	"	Khoảng L=1,3km	286	260			260					
82	HT nước sạch Phường 11	Phường 11	"	Khoảng L=0,49km	108	98			98					
83	HT nước sạch Phường 4	Phường 4	"	Khoảng L=0,89km	196	178			178					
84	HT nước sạch Phường 6	Phường 6	"	Khoảng L=0,4km	88	80			80					
D	**Lĩnh vực Cấp điện**				**4.697**	**4.270**	-	-	**4.270**	-	-	-	-	-
85	HT cấp điện xã Hòa an	Hòa An	"	Khoảng L=2,0km	880	800			800					
86	HT cấp điện xã Tân Thuận Đông	T.T.Đông	"	Khoảng L=1,4km	605	550			550					
87	HT cấp điện xã Mỹ Ngãi	Mỹ Ngãi	"	Khoảng L=2,5km	1.100	1.000			1.000					
88	HT cấp điện xã Tân Thuận Tây	T.T.Tây	"	Khoảng L=1,55km	682	620			620					
89	HT cấp điện Phường 11	Phường 11	"	Khoảng L=3,3km	1.430	1.300			1.300					
E	**Lĩnh vực Giáo dục**				**390.673**	**382.623**	-	**262.123**	**120.500**	-	-	-	-	-
	Mầm non		"											
90	Trường MN Hòa An (giai đoạn 2016-2020 chuyển sang)	Xã Hòa an	"	Dãy phòng học, khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	18.552	18.552		18.552						
91	Trường MN Trúc Xanh	Xã Hòa an	"	Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	5.208	5.208		5.208						
92	Trường MN Mỹ Tân (điểm chính Ấp 3)	Xã Mỹ Tân	"	Dãy phòng học, khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	13.015	13.015		13.015						
93	Trường MN Mỹ Phú	Mỹ Phú	"	Dãy phòng học, khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	11.886	11.886		11.886						
94	Trường MN Bình Minh	Phường 11	"	Dãy phòng học, khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	28.273	28.273		28.273						

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
95	Trường MN Tân Thuận Đông (điểm chính)	Tân Thuận Đông	"	Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	5.423	5.423		5.423						
96	Trường MN Tân Thuận Tây		"		-	-								
	- Điểm 1 (điểm chính Cạnh Ủy Ban)	Tân Thuận Tây	"	Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	4.607	4.607		4.607						
	- Điểm 2 (Đình Bằng Lăng)	Tân Thuận Tây	"	Dãy phòng học, khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	13.269	13.269		13.269						
97	Trường MN Hương Sen	Phường 2	"	Dãy phòng học, khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	15.688	15.688		15.688						
98	Trường MN Anh Đào	Phường 1	"	Dãy phòng học, khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	23.926	23.926		23.926						
99	Trường MN Tịnh Thới 2 (gần trường TH Phạm Ngũ Lão)	Tịnh Thới	"	08 p.học, khối hiệu bộ, phòng chức năng, hạng mục phụ	9.350	8.500			8.500					
	Tiểu học					-								
100	Trường TH Nguyễn Trung Trực	Mỹ Tân	"	Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	8.469	8.469		8.469						
101	Trường TH Trần Phú	Tân Thuận Đông	"	Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	8.756	8.756		8.756						
102	Trường TH Phan Đăng Lưu	Tân Thuận Đông	"	Dãy phòng học, Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	19.659	19.659		19.659						
103	Trường TH Trưng Vương	Phường 11	"	Dãy phòng học, Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	17.984	17.984		17.984						
104	Trường TH Bùi Thị Xuân	Phường 4	"	Khối phục vụ học tập	6.355	6.355		6.355						
105	Trường TH Lê Quí Đôn	Phường 2	"	Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	10.687	10.687		10.687						
106	Trường TH Mỹ Ngãi	Mỹ Ngãi	"	Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	10.687	10.687		*10.687*						
107	Trường TH Tịnh Thới	Tịnh Thới	"	Khối phục vụ học tập	6.052	6.052		6.052						

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
108	Trường TH Lý Tự Trọng	Mỹ Trà	"	Dãy phòng học, Khối phục vụ học tập	7.708	7.708		7.708						
109	Trường TH Thực hành Sư Phạm (điểm Nguyễn Khuyến cũ - Gom 2 cơ sở thành 1)	Phường 6	"	18p.học, khối hiệu bộ, phòng chức năng, hạng mục phụ	29.500	29.500			29.500					
110	Trường TH Chu Văn An	Phường 2	"	Khối hiệu bộ, phòng chức năng, hạng mục phụ	10.500	10.500			*10.500*					
	Trung học cơ sở					-								
111	Trường THCS Thống Linh	Mỹ Tân	"	Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	9.042	9.042		9.042						
112	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	Phường 6	"	Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	7.792	7.792		7.792						
113	Trường THCS Nguyễn Trãi	Tịnh Thới	"	Dãy phòng học, Khối phục vụ học tập và khối hành chính quản trị	9.085	9.085		9.085						
114	Trường THCS Hòa An	Hòa An	"	16 p.học, khối hiệu bộ, phòng chức năng, hạng mục phụ	27.500	25.000			25.000					
115	Trường THCS Phan Bội Châu (GĐ 2)	T.T.Tây	"	Khối hiệu bộ, phòng chức năng, hạng mục phụ	12.100	11.000			11.000					
116	Trường THCS Nguyễn Thị Lựu (GĐ 3)	Phường 4	"	Phòng chức năng, hạng mục phụ	12.100	11.000			11.000					
117	Sửa chữa trường học hè hàng năm	TP.Cao Lãnh	"		27.500	25.000			25.000					
F	**Trụ sở cơ quan QLNN**				**44.418**	**40.380**	-	-	**40.380**	-	-	-	-	-
118	Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng phường Hòa Thuận	Hòa Thuận	"		8.800	8.000			8.000					
119	Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng phường 6	Phường 6	"		8.800	8.000			8.000					
120	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc trên bàn địa thành phố	TP.Cao Lãnh	"		13.618	12.380			12.380					
121	Trụ sở Ban nhân dân Khóm, Ấp trên địa TPCL	TP.Cao Lãnh	"	Trụ sở và hạng mục phụ	13.200	12.000			12.000					

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025									
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
G	**Lĩnh vực Văn hóa - Thông tin - Thể thao**				**52.483**	**55.063**	-	**16.273**	**28.790**	**10.000**	-	-	-	-
122	Công viên Ngô Thời Nhậm	Phường 1	"		11.000	10.000				10.000				
123	Phục dựng căn cứ cách mạng Vườn Quýt	Hòa An	"		2.028	2.028			2.028					
124	Trùng tu và tôn tạo khu di tích chi bộ đầu tiên	Hòa An	"		2.762	2.762		700	2.062					
125	Trùng tu phục dựng Văn Thánh Miếu	Phường 1	"		10.000	10.000		500	9.500					
126	Trùng tu mộ Chánh lãnh binh Nguyễn Hương	Tịnh Thới	"		2.420	2.200			2.200					
127	Trùng tu và tôn tạo Khu di tích Đền thờ Tam vị Đại thần Thống lãnh binh Nguyễn Văn Linh	Mỹ Tân	"		5.500	5.000		5.000						
128	Trùng tu đình Mỹ Ngãi	Mỹ Tân	"		2.200	2.000		2.000						
129	Trùng tu đình Tân An	Phường 11	"			500		500						
130	Trùng tu đình Bằng Lăng	Tân Thuận Tây	"			500		500						
131	Trùng tu đình Tân Tịch	Tịnh Thới	"			500		500						
132	Bia Tiền hiền Nguyễn Tú	Mỹ Phú	"			1.300		1.300						
133	Khu Lưu niệm cụ Nguyễn Quang Diêu	Tân Thuận Tây	"			500		500						
134	Nhà lưu niệm Nguyễn Văn Phối	Mỹ Tân	"			500		500						
135	Bia lưu niệm căn cứ Thị xã ủy	Mỹ Trà	"			500		500						
136	Khu di tích Dinh cò Tây, nhà thầy thuốc Lư, phòng tra tấn và biệt giam		"			1.500		1.500						
137	Sân bóng đá	Tân Thuận Tây	"	Nâng cấp sân bóng đá	2.273	2.273		2.273						
138	Khu Nghĩa địa nhân dân (giai đoạn 2)	Tân Thuận Đông	"	Đường vào và hạ tầng kỹ thuật	3.300	3.000			3.000					
139	Xây dựng hạ tầng CNTT trên địa bàn	TP Cao Lãnh	"		11.000	10.000	-		10.000		-			

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
H	**Thương mại - dịch vụ**				**1.945.550**	**1.768.682**	-	-	**41.350**	**318.182**	-	-	-	**1.409.150**
140	Xây dựng chợ Cao Lãnh	Phường 3	"	Diện tích 1,2 ha	350.000	318.182				318.182				
141	Xây dựng chợ Tân Thuận Đông	TTĐông	"	Diện tích khoảng 10 ha	38.500	35.000			35.000					
142	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Việt Hòa	Phường 6	"	Cải tạo nhà lồng chợ, nhà WC, cống thoát nước và sân đan	715	650			650					
143	Khu du lịch và nghỉ dưỡng Phường 6	Phường 6	"	Diện tích khoảng 38,14 ha	732.688	666.080								666.080
144	Trung tâm Thương mại	Phường 11	"	Diện tích khoảng 43,71ha	817.377	743.070								743.070
145	Nâng cấp, mở rộng chợ Long Hồi	Tịnh Thới	"		770	700			700					
146	Cải tạo, sửa chữa các chợ trên địa TP	TP.Cao Lãnh	"		5.500	5.000			5.000					
I	**Cụm Công nghiệp**				**785.000**	**700.000**	-	**350.000**	-	-	-			**350.000**
147	Cụm tiểu thủ công nghiệp kết hợp khu khởi nghiệp thành phố Cao Lãnh	TPCL		50 ha	785.000	700.000	-	350.000	-	-	-			350.000
J	**Các Khu dân cư**				**5.142.206**	**4.674.760**	-	-	-	-	-	**509.800**	-	**4.164.960**
148	Khu dân cư mới Hòa Thuận	Hòa Thuận	"	Diện tích khoảng 8,12 ha	176.362	160.329								160.329
149	Khu dân cư phường Mỹ Phú	Mỹ Phú	"	Diện tích khoảng 3,82 ha	266.200	242.000								242.000
150	Khu dân cư mới phường Mỹ Phú	Mỹ Phú	"	Diện tích khoảng 14,01 ha	849.200	772.000								772.000
151	Khu đô thị mới phường 3	Phường 3	"	Diện tích khoảng 275 ha	2.750.000	2.500.000								2.500.000
152	Khu đô thị đường Sở Tư Pháp kết nối đường Tân Việt Hòa	Tịnh Thới	"	Diện tích khoảng 21,33 ha	374.694	340.631								340.631
153	Chỉnh trang khu dân cư Trường Đại Học Đồng Tháp	Phường 6	"	Diện tích khoảng 5 ha	13.750	12.500						12.500		
154	Khu dân cư xã Tân Thuận Đông	TTĐông	"	Diện tích khoảng 10 ha	165.000	150.000								150.000

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư / Ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	Khái toán tổng mức đầu tư	Dự kiến các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025								
						Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Thành phố		Ngân sách xã, phường	Vốn vay tín dụng	Chưa đưa vào cân đối ngân sách	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước
							CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách tập trung	Tiền sử dụng đất				
155	Hoàn thiện hạ tầng, kỹ thuật Khu Tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Nâng cấp tuyến đê bao chống sạt lở, xây dựng các hệ thống cống dọc sông Tiền (giai đoạn 2)	Phường 6	"		30.000	27.300						27.300		
156	Mở rộng khu dân cư Xẻo Bèo	Hòa An	"	Diện tích khoảng 10 ha	165.000	150.000						150.000		
157	Mở rộng khu dân cư Bà Học	Mỹ Tân	"	Diện tích khoảng 15 ha	165.000	150.000						150.000		
158	Mở rộng khu dân cư Tân Thuận Tây	TT Tây	"	Diện tích khoảng 2ha	22.000	20.000						20.000		
159	Khu dân cư xã Tịnh Thới	Tịnh Thới	"	Diện tích khoảng 10 ha	165.000	150.000						150.000		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH TĂNG THÊM KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025

(Kèm Theo Nghị quyết số 21 /2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân thành phố Cao Lãnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Qui mô công trình	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	Nguồn vốn ngân sách tập trung				**10.200**	
	Lĩnh vực Giao thông - Hạ tầng kỹ thuật				**6.700**	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu A, xã Mỹ Ngãi	Mỹ Ngãi	Ban QLDA&PTQĐ	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật	4.750	
2	Đường từ nhà Anh Duy đến nhà Út Ấu, ấp Đông Định	Tân Thuận Đông	"	Nền rộng 6m, mặt đan BTCT rộng 3.5m, L=1.0Km	1.950	
	Dự án quy hoạch				**3.000**	
	Đối ứng nguồn vốn hỗ trợ của Tỉnh thực hiện công tác quy hoạch của TP.Cao Lãnh	TPCL	Phòng QLĐT		3.000	
	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao				**500**	
3	Trùng tu đình Tịnh Thới	Tịnh Thới	Ban QLDA&PTQĐ	Cải tạo đình	500	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất				**73.250**	
	Lĩnh vực Giao thông - Hạ tầng kỹ thuật				**65.350**	
1	Vỉa hè, cống thoát nước đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bưu điện Tỉnh - cầu Đình Trung)	Phường 1 -Phường 2	Ban QLDA&PTQĐ	Vỉa hè, bó vỉa, hệ thống thoát nước	14.850	
2	Cống thoát nước Khu vực Chợ Cao Lãnh	Phường 2	"	Hệ thống cống BTLT	9.400	
3	Chỉnh trang đoạn kênh Cũ, phường 11	Phường 11	"	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật	14.500	
4	Đường Khu tập thể thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	P. Hòa Thuận	"	- Hẻm tổ 33, dài khoảng 140m, mặt đường thảm nhựa rộng 5m, sửa chữa cống thoát nước, lát vỉa hè, chiếu sáng; - Hẻm số tổ 32, mặt đường thảm nhựa rộng 4m, cống thoát nước, lát vỉa hè, chiếu sáng	2.000	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và xây dựng đường Đ-03 và đường Đ-04	Phường 1	"	Đường giao thông, vỉa hè, hệ thống hạ tầng kỹ thuật	14.800	
6	Nâng cấp các tuyến đường thuộc KDC Quãng Khánh	xã Mỹ Trà	"	Thảm bê tông nhựa, cải tạo hố thu và lát gạch vỉa hè	6.300	
7	Đường tránh sạt lở cua Ba Bậu	TT Đông	"	L=230m; Nền đường 5m, mặt đường BTCT 3m	2.500	
8	Bể xử lý nước thải	TT Tây	"		1.000	
	Lĩnh vực cấp điện				**1.500**	
9	HT chiếu sáng đường Phạm Hữu Lầu (đoạn từ cầu Cái Tôm đến cầu Tân Việt Hòa)	Phường 6	Ban QLDA&PTQĐ	L=1500m	1.500	
	Lĩnh vực Giáo dục				**2.000**	
10	Cải tạo, sửa chữa trường mẫu giáo Hồng Gấm	P. Hòa Thuận			2.000	
	Trụ sở cơ quan QLNN				**4.400**	
11	Nhà kho UBND Thành phố	Phường 1	Ban QLDA&PTQĐ	Nhà Kho (1 tầng trệt và 1 tầng lầu) diện tích sử dụng khoảng 168m2.	4.400	